

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG THCS CAO DƯƠNG

Số: 01/CK-THCSCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THEO THÔNG TƯ 09/2024/TT-BGDĐT. NĂM HỌC 2024-2025

Thực hiện Thông tư hướng dẫn số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GDĐT về việc triển khai thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Thực hiện Kế hoạch số 87/KH-THCSCD ngày 10/9/2024 của trường THCS Cao Dương, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024 - 2025;

Trường THCS Cao Dương công khai trong trường học cuối năm học 2024 – 2025 như sau:

BÁO CÁO CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Năm học 2024 - 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường trung học cơ sở Cao Dương.

2. Địa chỉ:

- Số 108, đường 429, thôn Mới, xã Cao Xuân Dương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

- Số điện thoại: 024 3201 4046.

- Email: c2caoduong-to@hanoiedu.vn.

- Website: <https://thcscaoduong.thanhhoaiedu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục:

- Trường THCS công lập.

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân huyện Thanh Oai.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

4.1. Sứ mạng: Thực hiện nhiệm vụ giáo dục cho HS xã Cao Dương hoàn thành Chương trình giáo dục bậc THCS. Tạo dựng được môi trường giáo dục lành mạnh, kỷ cương, chăm sóc để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực HS. HS có thể tiếp tục học tập ở bậc THPT.

4.2. Tầm nhìn: Trường THCS Cao Dương đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1.

Những giá trị cơ bản của nhà trường: HS nhà trường

- Yêu nước

- Nhân ái

- Chăm chỉ

- Trung thực

- Trách nhiệm

4.3. Mục tiêu năm học 2024-2025:

* Chất lượng hai mặt giáo dục:

- Chỉ tiêu về kết quả rèn luyện

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
827	662	80	157	19	8	1		0

- Chỉ tiêu về kết quả học tập

Tổng số học sinh	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
827	248	30	330	40	245	29,5	4	0,5

* Chỉ tiêu thi học sinh giỏi cấp Huyện và cấp Thành phố:

Cấp huyện				Cấp Thành phố				Quốc gia		
Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải KK	Giải Nhất	Giải Nhì	Giải Ba	Giải KK	Giải Vàng	Giải Bạc	Giải Đồng
1	4	5	89	0	0	1	1	0	0	0

* Chỉ tiêu Kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT:

TSHS Khối 9	Số HS dự thi	Đỗ chuyên	Đỗ THPT	
168	150	0	109	

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Cao Dương nằm trên địa bàn Thôn Mới, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, tiền thân là trường Phổ thông cơ sở Cao Dương, được thành lập từ năm 1962. Ban đầu cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn. Năm học 1992 – 1993, theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường phổ thông cơ sở tách ra làm hai trường: Tiểu học và Trung học cơ sở. Kể từ ngày đó, nhà trường được mang tên là trường THCS Cao Dương. Trong mỗi thời kỳ xây dựng và phát triển của nhà trường có những thuận lợi và khó khăn nhất định, nhưng cho dù trong hoàn cảnh nào các thế hệ thầy cô giáo vẫn luôn cống hiến tạo dựng nên bề dày thành tích của truyền thống 62 năm xây dựng, phát triển nhà trường nói riêng và sự nghiệp giáo dục nói chung. Trường có diện tích 7344 m², khuôn viên được bảo vệ bởi tường rào khép kín bao quanh. Cảnh sư phạm sạch, đẹp, khang trang thoáng mát. Nhà trường có 06 khối nhà với 19 phòng học, 6 phòng học bộ môn, 01 phòng Truyền thống, 01 Thư viện, 07 phòng khối phòng hành chính - quản trị, 1 nhà đa năng TDTT, 02 nhà xe HS, 01 nhà xe GV, 16 phòng vệ sinh.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên vững vàng về chuyên môn và nghiệp vụ (là điều kiện thuận lợi quan trọng để bồi dưỡng, nâng cao chất lượng giáo dục). Tập thể CBGVNV đoàn kết, nhiệt huyết với sự nghiệp trồng người. Nhiều đồng chí chuyên môn vững vàng, vận dụng tốt và có hiệu quả phương pháp giảng dạy mới, tổ chức tốt các hoạt động cho học sinh, tích cực ứng dụng công

nghe thông tin trong quản lý và dạy học. Nhà trường thực hiện tốt quy chế dân chủ, thực hiện tốt “Kỷ cương nghiêm, chất lượng thực, hiệu quả cao”. Các đoàn thể hoạt động có hiệu quả và có sự phối hợp chặt chẽ cùng xây dựng nên bảng thành tích chung của nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Khắc Thành. Số điện thoại: 0976093135.
- Mail: Thanhthucthuan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Quyết định số: 163/QĐ/UB ngày 12/8/1992 của UBND huyện Thanh Oai về việc tách trường PTCS thành trường Tiểu học và trường PTTH cấp 2.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Hội đồng trường THCS Cao Dương được thành lập và kiện toàn theo Quyết định số 362/QĐ-UBND, kí ngày 29/01/2019 của UBND huyện Thanh Oai (nhiệm kỳ 2015-2020) và Quyết định số 1275/QĐ-UBND, kí ngày 25/02/2021 của UBND huyện Thanh Oai (nhiệm kỳ 2021-2026). Hội đồng trường gồm 11 thành viên. Đó là: ông Nguyễn Khắc Thành - Hiệu trưởng, Bí thư chi bộ là Chủ tịch Hội đồng; bà Nguyễn Thị Hạnh – Bí thư Chi đoàn là Thư ký và các thành viên gồm: ông Nguyễn Thanh Bình – Chủ tịch Công đoàn; bà Nguyễn Thị Thủy – Tổ trưởng tổ KHTN, bà Lâm Thị Hồng Vân - Tổ trưởng tổ KHTN, bà Nguyễn Thị Vân Hà - Tổ trưởng tổ Văn phòng, ông: Ngô Mạnh Tuấn - Phó chủ tịch UBND xã Dương, ông Nguyễn Văn Nhã – Trưởng Ban đại diện CMHS, em Trần Ngô Toàn– lớp 7A1 đại diện HS

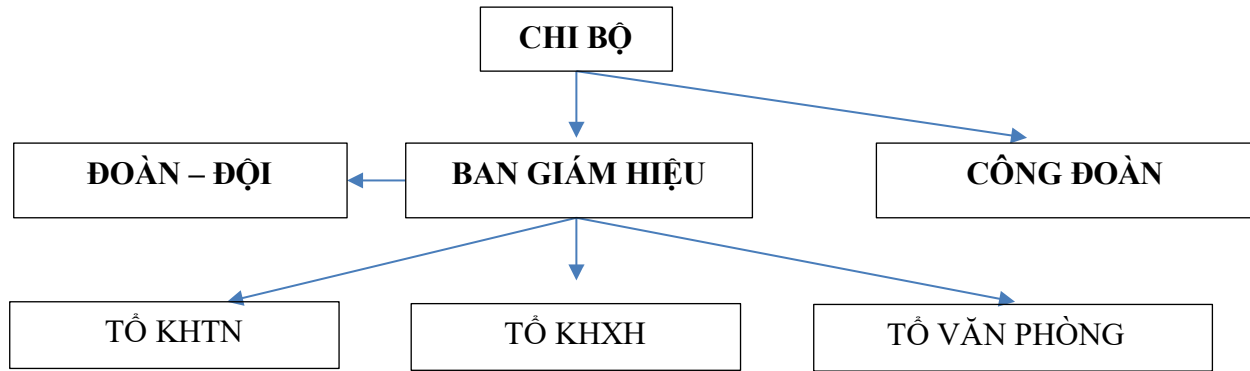
c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, cơ sở giáo dục: năm học 2024- 2025, trường THCS Cao Dương là trường hạng II nên nhà trường có 01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng.

+ Hiệu trưởng: ông Nguyễn Khắc Thành được bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Cao Dương theo Quyết định số 12894/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Thanh Oai.

+ Phó Hiệu trưởng: ông Trần Trung Thành được bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Cao Dương theo QĐ số: 6084/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của UBND huyện Thanh Oai.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có): Thực hiện theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Nhà trường đã xây dựng Chiến lược số 72/CLPTGD-THCSCD ngày 12/8/2020 “Chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030” được Phòng GD&ĐT huyện Thanh Oai phê duyệt.

- Quy chế dân chủ: Nhà trường đã ban Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của trường Trung học cơ sở Cao Dương, năm học 2024 – 2025.

- Nghị quyết của Hội đồng trường THCS Cao Dương về việc triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025.

- Nhà trường có đầy đủ quy chế quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; kế hoạch thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

- CBQL:

TT	Môn	CBQL		Trình độ Lý luận chính trị	Trình độ chuyên môn		
		Tổng	Nữ		Trên ĐH	ĐH	CD
1	Hiệu trưởng	01	0	Trung cấp		1	
2	Phó Hiệu trưởng	01	0	Trung cấp	1	1	

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn		
		Tổng	Nữ				Trên ĐH	ĐH	CD

1	Toán học	6	5	5	6		1	5	
2	Ngữ văn	7	7	5	6	1		7	
3	Tiếng Anh	4	3	3	4			4	
4	Vật lý	0	0	0	0			0	0
5	Hóa học	2	2	2	2			2	
6	Sinh học	2	2	1	1			2	
7	Lịch sử	2	2	1	2			2	
8	Địa lý	2	2	2	2			2	
9	GDCD	1	1		1			1	
10	Công nghệ	2	0	2	2			2	
11	Thể dục	2	0	2	2			1	
12	Âm nhạc	1	0		1			1	
13	Mỹ thuật	1	0		1			1	
14	Tin học	1	1	1	1			1	

- Nhân viên

TT	Môn	Nữ	Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
						Trên ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Kế toán	1	1	1			1		
2	Văn thư, lưu trữ	1	1	1			1		
3	Thư viện kiêm quản trị vp	1	1		1		1		
4	Thiết bị	1		1			1		
5	Y tế	1	1	1				1	
6	Thủ quỹ	1			1		1		

7	Phục vụ	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bảo vệ	1	1		1				1

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 32, trong đó: đạt chuẩn: 31 đ/c = 100%; trên chuẩn 01 đ/c = 2,8%.

c. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 32, đạt bồi dưỡng 100%.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường: 7244m²; Điểm trường 01; Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh đạt 8,76m²; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định: chưa đạt yêu cầu.

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

TT	Nội dung	Số phòng	Ghi chú
1	Phòng học	19	
2	Phòng vi tính	01	
3	Phòng đồ dùng	0	
4	Phòng thư viện	01	
5	Phòng học bộ môn Tiếng Anh	01	
6	Phòng học bộ môn KHTN	02	
7	Phòng học bộ môn Công nghệ	01	
8	Phòng học bộ môn Nghệ thuật	01	
9	Phòng học bộ môn KHXH	01	
10	Phòng đa năng	0	
11	Phòng Ban giám hiệu	02	
12	Phòng Hội trường	01	
13	Phòng Y tế	01	
14	Phòng Đoàn đội	01	
15	Phòng bộ tồ chuyên môn KHTN	0	
16	Phòng tồ chuyên môn KHXH	0	

17	Phòng Công đoàn	01	
18	Phòng Bảo vệ	01	
19	Nhà đa năng	01	
20	Sân thể thao	0	
21	Tổng diện tích đất	7344 m ²	
22	Nhà xe giáo viên và học sinh	02	
23	Số máy vi tính	25	
24	Số máy vi tính dùng cho cán bộ quản lý và nhân viên	07	
25	Ti vi dùng cho học tập và quản lý	12	
26	Camera	18	
27	Thiết bị dạy và học cho K6,7,8,9/ khối	1	
28	Sách giáo khoa 6,7,8,9/khối	2	
29	Sách tham khảo	Đủ dùng	
30	Internet	VNPT, Viet tell	

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Phòng vi tính 25 máy; Ti vi có kết nối Internet: 12 chiếc đảm bảo đủ điều kiện học tập

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC.

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4	x	Không đạt	Không đạt	Không đạt

Tiêu chí 1.5		x	-	-
Tiêu chí 1.6		x	x	Không đạt
Tiêu chí 1.7		x	x	-
Tiêu chí 1.8		x	x	-
Tiêu chí 1.9		x	x	-
Tiêu chí 1.10		x	x	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		x	x	Không đạt
Tiêu chí 2.2	x	Không đạt	Không đạt	Không đạt
Tiêu chí 2.3		x	x	Không đạt
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1	x	Không đạt	Không đạt	Không đạt
Tiêu chí 3.2	x	Không đạt	Không đạt	Không đạt
Tiêu chí 3.3	x	Không đạt	Không đạt	Không đạt
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	Không đạt
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	x
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		-	x	-
Tiêu chí 5.4		-	x	-
Tiêu chí 5.5		-	x	x
Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục: Không đạt.

Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Không đạt.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục,

đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm (chưa đánh giá).

4. Nhà trường thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

a. Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: (Không thực hiện)

b. Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: (Không thực hiện).

c. Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: (Không thực hiện).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a. Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

* **Chỉ tiêu tuyển sinh:** 230 học sinh (6 lớp)

* **Hồ sơ tuyển sinh**

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào lớp 6 (theo mẫu do trường tuyển sinh phát hành) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp hoặc in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến;

- Bản chính học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ;

- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ;

- Quyết định cho phép học vượt lớp (nếu có);

- Giấy xác nhận chế độ ưu tiên, khuyến khích do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có). Học bạ cấp tiểu học.

* **Phương thức và đối tượng tuyển sinh**

- Phương thức: Thực hiện phương thức xét tuyển, tiếp tục sử dụng phần mềm hỗ trợ tuyển sinh trực tuyến trên toàn thành phố.

- Đối tượng dự tuyển vào lớp 6: Những học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, hiện đang sinh sống cùng gia đình và có hộ khẩu thường trú, tạm trú, lưu trú trên địa bàn xã Cao Xuân Dương.

+ Đối tượng 1 (ĐT1): Học sinh có nơi thường trú và nơi cư trú hiện tại trên địa bàn xã Cao Dương trước đây..

+ Đối tượng 2 (ĐT2): Học sinh có nơi thường trú thuộc xã Cao Dương và nơi cư trú hiện tại không thuộc xã Cao Dương.

+ Đối tượng 3 (ĐT3): Học sinh có nơi thường trú không thuộc xã Cao Dương và nơi cư trú hiện tại thuộc xã Cao Dương.

- Độ tuổi: 11 tuổi (sinh năm 2013).

- Những trường hợp đặc biệt về độ tuổi tuyển sinh:

Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn 03 tuổi so với tuổi quy định.

b. Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

Đầu năm học thông qua hội nghị cha mẹ học sinh toàn trường, Ban giám hiệu và Ban đại diện cha mẹ học sinh trường đã thống nhất xây dựng Quy chế phối hợp giữa nhà trường với Ban đại diện CMHS. Cụ thể phối hợp trong các hoạt động như sau:

- Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

- Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

- Phối hợp trong quản lý học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

- Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

- Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

Nội dung	Thời gian	Phụ trách
Sinh hoạt dưới Chào cờ hằng tuần	Tiết 1 Thứ Hai	Đ/c Tổng phụ trách – Hiệu trưởng – GVCN lớp

Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 9	Đ/c Trần Trung Thành - PHT Đ/c Nguyễn Thị Hạnh – TPT, Bí thư chi đoàn'
Chuyên đề Đội;	Tháng 10	Đ/c Nguyễn Thị Hạnh -TPT, Bí thư Chi đoàn
Kỷ niệm 70 năm thành lập ngành GD Thủ đô và 42 năm ngày Nhà giáo Việt Nam	Tháng 11	BGH, BCH Công đoàn
Kỷ niệm 80 năm Ngày Thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam	Tháng 12	Đ/c Trần Trung Thành - PHT Đ/c Nguyễn Thị Hạnh – TPT, Bí thư chi đoàn'
Trải nghiệm, tham quan	Tháng 12	Tổng phụ trách – Hiệu trưởng, Phó HT – Tổng phụ trách , GVCN lớp, GV HĐTrNgh.
Chuyên đề ma túy học học đường, phòng cháy, An toàn giao thông	Tháng 01	Đ/c Trần Trung Thành - PHT Đ/c Nguyễn Thị Hạnh – TPT, Bí thư chi đoàn' Nhân viên y tế
Kỷ niệm 95 năm ngày Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 03/02		Đ/c Trần Trung Thành - PHT Đ/c Nguyễn Thị Hạnh – TPT, Bí thư chi đoàn'
Giới tính học đường	Tháng 02	Đ/c Nguyễn Thị Hạnh -TPT, Bí thư Chi đoàn Đ/c Lê Hà Vân Anh -GV Nhân viên y tế
Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 08/3	Tháng 3	BCH Công đoàn
Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng Miền Nam	Tháng 4	Đ/c Trần Trung Thành - PHT Đ/c Nguyễn Thị Hạnh – TPT.
Giáo dục hướng nghiệp	Tháng 5	Đ/c Trần Trung Thành - PHT. GVCN.

đ. Thực đơn hằng ngày: không thực hiện do không tổ chức ăn bán trú.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

	Số lớp, số học sinh	Số HS	Số HS	Số HS	Số HS	Số
--	---------------------	-------	-------	-------	-------	----

Khối lớp	Số lớp	Số học sinh		học 2 buổi/ngày	khuyết tật	chuyển đến	chuyển đi	HS thiếu số
		Tổng số	Nữ					
6	6	230	108	0	1	3	3	01
7	6	244	127	0	1	1	3	0
8	5	185	91	0		1	1	0
9	4	168	82	0			1	1
Tổng	21	827	408	0	2	5	8	2

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;
 - Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Rèn luyện	827	230	244	185	168
	Tốt: SL (%)	764	206	224	173	161
		92,38%	89,57%	91,8	93,51	95,83
	Khá: SL (%)	55	21	18	9	7
2		6,65%	9,13%	7,38%	4,87%	4,17%
	Đạt: SL (%)	8	3	2	3	0
		0,97%	1,3%	0,82%	1,62%	
	Học tập	827	230	244	185	168
	Tốt: SL (%)	196	60	45	44	47
		23,7%	26,09%	18,44%	23,78%	27,98
	Khá: SL (%)	408	106	120	97	85
		49,33%	46,09%	49,18%	52,43%	50,6
	Đạt: SL (%)	214	58	77	43	36
		25,88%	25,22%	31,56%	23,25%	21,42
	Chưa đạt: SL (%)	9 (1,09%)	6 (2,60%)	2 (0,82%)	1 (0,54%)	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1.1. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
Ngân sách 2025 và học phí	Ngân sách nhà nước cấp 9.254.000.000 đồng	43,4%	4.015.853.000 đồng
	Học phí: 304.800.000 đồng	100%	304.800.000 đồng
	Kinh phí tài trợ: 0 đồng	0	0

1.2. Các khoản chi:

Nguồn quỹ	Nội dung chi	Tỉ lệ chi %	Số tiền
Ngân sách 2025 và học phí	Chi lương, các khoản đóng theo lương: 8.166.000.000 đồng	81%	6.615.000.000 đồng
	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục 1.393.000.000 đồng	19%	264.000.000 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu theo quy định				
1.1	Tiền học phí (Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội.	75.000đ /hs	75.000đ /hs	75.000đ /hs	75.000đ /hs

1.3	BHYT: Căn cứ công văn liên ngành số 149/LN-BHXXH-GDDT ngày 15/8/2024 của Bảo hiểm xã hội- Phòng GD&ĐT về việc thực hiện Bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2024-2025 trên địa bàn huyện Thanh Oai.	884.520/hs	884.520/hs	884.520/hs	884.520/hs
2	Các khoản thu dịch vụ: Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) của thành phố Hà Nội; Tiền học thêm: Mức thu 8000 đồng/ tiết; học 3 tiết/ buổi và 3 buổi/tuần (theo đăng ký tự nguyện của HS). Từ 15/2/2025: ngừng học thêm có thu tiền.				
3	Các khoản thu hộ				
3.1	Tiền nước uống: Thực hiện theo Nghị quyết 03/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội. Mức thu:10,000đ/HS/tháng x 9 tháng				
3.2	Bảo hiểm thân thể: Theo hướng dẫn số 232/2024/BVĐĐ ngày 03/5/2024 của Công ty Bảo Việt Đông Đô, về việc hướng dẫn triển khai thu bảo hiểm học sinh và giáo viên năm học 2024 - 2025. Mức đóng tự nguyện: 150.000đ/người.				
3.3	Tiền đồng phục: Thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ trưởng Bộ GDĐT Ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh. (Khuyến khích sử dụng đồng phục cũ). Giá: ngàn đồng/chiếc.				
	Tên đồng phục	Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
	Áo sơ mi (nếu đăng ký)	87	87	87	87
	Quần âu (nếu đăng ký)	127	127	127	127
	Áo thể thao (nếu đăng ký)	97	97	97	97
	Quần thể thao (nếu đăng ký)	75	75	75	75
	Áo mùa đông (nếu đăng ký)	124	124	124	124

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: thực hiện theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND

ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố quy định chế độ hỗ trợ học phí cho trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông của thành phố Hà Nội thuộc hộ cận nghèo

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

+ Học sinh tốt nghiệp lớp 9: 168/168 đạt tỉ lệ 100%.

+ Học sinh trúng tuyển THPT năm học 2025-2026 là ... học sinh đạt ...% trên tổng số HS tốt nghiệp.

+ Học sinh đi học các trường THPT tại các trường: THPT công lập, THPT ngoài công lập, TTGDTX đạt tỷ lệ%

2. Trường hoàn thành nhiệm vụ công tác phổ cập. Được công nhận Mức 2.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: không thực hiện.

4. Năm học 2024-2025, nhà trường xếp thứ 09/21 trường THCS công lập trong huyện, được công nhận đạt danh hiệu TTLĐTT.

Trên đây là Báo cáo cuối năm học 2024-2025 theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của trường THCS Cao Dương .

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Khắc Thành

